

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tại thời điểm tháng 03 năm
2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 379/STC-GCS ngày 08/4/2025 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2025 đính kèm).

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng (chân công trình) để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng (*trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh (*cát, đá...*) thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh Bạc Liêu (*để báo cáo*);
- Giám đốc Sở Xây dựng;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA (16).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊ

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
14	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B4	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
15	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B6	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
16	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B8	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
17	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B10	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
18	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B12	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
19	Vật liệu khác	Bê tông sử dụng xi măng bền Sunfat	m ³			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
II. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG (Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát , địa chỉ: khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, Thị xã Ngã Năm, Tỉnh Sóc Trăng, SĐT: 0915646750)																	
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.693.166	1.730.620	1.705.620	1.680.620	1.655.620	1.693.166	1.805.620
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.600.574	1.638.027	1.613.027	1.588.027	1.563.027	1.600.574	1.713.027
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.554.277	1.591.731	1.566.731	1.541.731	1.516.731	1.554.277	1.666.731
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					1.535.250	1.573.213	1.548.213	1.523.213	1.498.213	1.535.250	1.648.213

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
* GẠCH ĐẤT NUNG																	
1	Gạch xây	Gạch thẻ (Tuynel)	viên			Do địa phương cung cấp					1.250	1.181	1.455	1.273			1.400
2	Gạch xây	Gạch ống (Tuynel)	viên			Do địa phương cung cấp					1.250	1.181	1.364	1.273	1.400		1.500
* GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)																	
1	Gạch	G 40x40 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739
2	Gạch	G 60x30 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
3	Gạch	G 60x30 (màu đậm)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
4	Gạch	G 60x60 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
5	Gạch	G 60x60 (màu đậm)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
6	Gạch	G 120x60 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604
* GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)																	
1	Gạch	G 60x60 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
2	Gạch	G 80x80 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
* GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG																	
1	Gạch	P 60x60 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992
2	Gạch	P 60x60 (màu đậm)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
3	Gạch	P 80x80 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351
4	Gạch	P 80x80 (màu đậm)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137
* GẠCH ỐP LÁT (Công ty TNHH MTV Đồng Tâm, địa chỉ: số 7, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, SĐT: 0989976025)																	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
1	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
2	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636
3	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
4	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng	TCVN 12692:2021	22kg	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182
5	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	16 lít	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727	1.912.727
6	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	16 lít	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364	2.696.364
7	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	16 lít	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636
8	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	16 lít	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727
* Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0988106336)																	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
3	Xi măng	VICEM Hà Tiên - PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.578.704	1.578.704	1.578.704	1.578.704	1.578.704	1.578.704	1.578.704
4	Xi măng	Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
5	Xi măng	Hà Tiên 2	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481
XV. XĂNG, DẦU, NHỚT																	
1	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95 - III	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					18.837	18.837	18.837	18.837	18.837	18.837	18.837
2	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925	16.925
3	Vật liệu khác	Dầu Hóa 2 - K	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					17.175	17.175	17.175	17.175	17.175	17.175	17.175
XVI. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI																	
1	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg			Do địa phương cung cấp								21.364			
2	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Do địa phương cung cấp					20.370		18.182	20.909			
3	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg			Do địa phương cung cấp					18.056	22.727	16.364	20.000			